

NF 2025 Vietnam Little Hippo Results

Candidates in green (if any) qualified for World Finals, candidates in yellow (if any) for Regional Qualifiers and Play-Off Qualifiers. Candidates in orange (if any) qualified for Play-Off Qualifiers.

No	Cand No	Name & Surname	Reading	Writing	Total
1	13041027	CAO NGUYET HA	29	39	68
2	13041352	VU AN NHIE	29	36	65
3	13040393	NGUYEN VU MINH KHOA	29	34,5	63,5
4	13041003	BUI XUAN HUY DUC	29	34,5	63,5
5	13041372	LE HA PHUONG	29	34,5	63,5
6	13040811	PHAM THAI HOANG AN	27	33	60
7	13041150	NGUYEN VU MINH KHOI	30	30	60
8	13040179	TRAN BAO ANH	28	31,5	59,5
9	13041132	NGUYEN LE NHA KHANH	29	30	59
10	13041277	NGUYEN BAO NAM	30	28,5	58,5
11	13041291	LE THANH KIM NGAN	30	28,5	58,5
12	13041292	NGUYEN BAO NGAN	28	30	58
13	13040405	THAI MINH KHOI	29	28,5	57,5
14	13040857	NGUYEN CAO THUC ANH	29	28,5	57,5
15	13040947	HOANG DINH BAO CHAU	29	28,5	57,5
16	13040485	MAI MIA	28	28,5	56,5
17	13040243	TRAN THANH CONG	29	27	56
18	13040926	BUI CHU THAI BAO	29	27	56
19	13040901	TON NGUYEN DANG ANH	27	28,5	55,5
20	13040683	TRAN THE SON	28	27	55
21	13041069	TRINH HUY HOANG	28	27	55
22	13041400	NGUYEN KHANH QUYNH	29	25,5	54,5
23	13040501	NGUYEN AN TUE MINH	30	24	54
24	13040237	PHAM TRAN LINH CHI	28	25,5	53,5
25	13040908	TRAN TRAM ANH	28	25,5	53,5
26	13040944	DANG BAO CHAU	28	25,5	53,5
27	13041139	LUU MINH KHIEM	25	28,5	53,5
28	13041398	LE TRI QUOC	28	25,5	53,5
29	13040887	NGUYEN QUYNH ANH	29	24	53
30	13040949	NGHIEM VIET BAO CHAU	29	24	53
31	13040985	LE THE DAN	29	24	53
32	13041078	NGUYEN GIA HUNG	29	24	53

No	Cand No	Name & Surname	Reading	Writing	Total
33	13041454	LE TRAN BAO TIEN	29	24	53
34	13040361	PHAM NGUYEN MINH HUY	27	25,5	52,5
35	13041066	NGUYEN HUNG KHANH HOANG	27	25,5	52,5
36	13041117	NGUYEN HUU KHANG	30	22,5	52,5
37	13041143	NGUYEN DANG KHOA	27	25,5	52,5
38	13041219	HOANG NHAT MINH	27	25,5	52,5
39	13041477	LUONG NHAT TU	28	24	52
40	13040398	DIEP MINH KHOI	29	22,5	51,5
41	13040769	CAO NGOC KHANH VY	29	22,5	51,5
42	13041376	PHAM NGUYEN NHA PHUONG	29	22,5	51,5
43	13040160	NGUYEN NGOC ANH	27	24	51
44	13040511	NGUYEN QUANG MINH	27	24	51
45	13041118	NGUYEN MINH KHANG	27	24	51
46	13040560	HOANG THU NGOC	28	22,5	50,5
47	13040875	NGUYEN MAI ANH	28	22,5	50,5
48	13040880	NGUYEN MY ANH	28	22,5	50,5
49	13041385	NGUYEN VAN HOANG QUAN	28	22,5	50,5
50	13041446	PHAM NGOC ANH THU	28	22,5	50,5
51	13040679	NGUYEN MINH SON	26	24	50
52	13041128	DUONG GIA KHANH	29	21	50
53	13040343	LE DUC HUNG	27	22,5	49,5
54	13040973	PHAM NGUYEN THUY CHI	28	21	49
55	13041047	TRAN GIA HAN	28	21	49
56	13040130	HOANG BAO LINH ANH	27	21	48
57	13040691	DAO QUANG THANH	27	21	48
58	13040792	DUONG VAN AN	27	21	48
59	13040999	TRAN NGOC DIEP	27	21	48
60	13040850	LE NGOC QUYNH ANH	28	19,5	47,5
61	13041191	PHAM VU GIA LINH	28	19,5	47,5
62	13040227	MAI HA CHI	29	18	47
63	13040273	NGUYEN DANH DUC	23	24	47
64	13040519	TRAN BINH MINH	26	21	47

No	Cand No	Name & Surname	Reading	Writing	Total
65	13040533	LE HA MY	29	18	47
66	13041327	NGUYEN HUYNH HAI NGUYEN	26	21	47
67	13040790	DO KHA AN	27	19,5	46,5
68	13041362	NGUYEN BAO PHUC	28	18	46
69	13041231	NGUYEN HOANG NHAT MINH	26	19,5	45,5
70	13040837	DOAN NGOC THAO ANH	27	18	45
71	13041189	NGUYEN THAO LINH	24	21	45
72	13040267	DINH CHI NGOC DIEP	28	16,5	44,5
73	13040450	NGHIEM BACH NGOC LINH	28	16,5	44,5
74	13040732	BUI MAI TRANG	26	18	44
75	13040602	NGUYEN VU TUE NHI	27	16,5	43,5
76	13040690	DANG HUY THANH	27	16,5	43,5
77	13040899	PHAN TUE ANH	21	22,5	43,5
78	13041405	CAO VINH SON	24	19,5	43,5
79	13040309	DAM BAO HAN	25	18	43
80	13040730	PHAM HOANG BAO TRAM	25	18	43
81	13041120	NGUYEN VIET KHANG	25	18	43
82	13040307	NGUYEN HANG KHANH HA	26	16,5	42,5
83	13040326	DO XUAN HIEU	29	13,5	42,5
84	13040432	NGUYEN DUY NGOC LAM	26	16,5	42,5
85	13040668	VUONG DINH NHU QUYNH	24	18	42
86	13040777	NGUYEN PHUOC QUY PHUONG VY	24	18	42
87	13040344	LE DUC HUNG	25	16,5	41,5
88	13040740	CAO MINH TRI	25	16,5	41,5
89	13040091	LE KHANH AN	26	15	41
90	13041285	TRAN BAO NAM	30	10,5	40,5
91	13041330	TRAN THAO NGUYEN	27	13,5	40,5
92	13041382	VU BAO KIEU PHUONG	28	12	40
93	13040579	TRUONG PHAN HANH NGUYEN	26	13,5	39,5
94	13040794	HOANG MINH AN	27	12	39
95	13040170	NGUYEN TRAN TU ANH	23	15	38
96	13040658	NGUYEN DUC QUANG	24	13,5	37,5

No	Cand No	Name & Surname	Reading	Writing	Total
97	13041359	NGUYEN QUANG PHU	25	12	37
98	13041410	NGUYEN CONG TRUONG SON	22	15	37
99	13040232	NGUYEN NGOC MAI CHI	20	16,5	36,5
100	13040430	LE VY LAM	23	13,5	36,5
101	13041207	NGUYEN NGOC MAI	23	13,5	36,5
102	13041417	VU DINH SON	20	16,5	36,5
103	13041474	NGUYEN DUY TRUONG	24	12	36
104	13040411	NGUYEN TRAN MINH KHUE	28	7,5	35,5
105	13040914	TRUONG TRAN QUANG ANH	29	6	35
106	13040920	VU QUYNH ANH	23	12	35
107	13041283	NGUYEN TIEN NAM	26	9	35
108	13040283	LE TUAN DUNG	21	13,5	34,5
109	13040428	HOANG VU QUANG LAM	21	13,5	34,5
110	13041511	NGUYEN THI AN VY	21	13,5	34,5
111	13040661	NGUYEN MINH QUANG	25	9	34
112	13041394	NGUYEN MINH QUANG	24	9	33
113	13041439	BUI ANH THU	25	7,5	32,5
114	13040422	CAO PHUC LAM	23	9	32
115	13040676	NGUYEN HOANG SON	20	12	32
116	13040888	NGUYEN THAO ANH	21	10,5	31,5
117	13040185	TRAN TRANG ANH	23	7,5	30,5
118	13040791	DUONG KHANH AN	20	10,5	30,5
119	13041021	DO VAN DUY	17	13,5	30,5
120	13040080	NGUYEN NHAT MINH	24	6	30
121	13040101	NGUYEN MINH AN	24	6	30
122	13040069	NGUYEN KIM GIA BINH	22	7,5	29,5
123	13041310	NGUYEN KHANH NGOC	22	7,5	29,5
124	13040646	PHAN DANG MAI PHUONG	23	6	29
125	13040980	BUI PHU CUONG	21	7,5	28,5
126	13041450	HOANG HUY THUAN	21	7,5	28,5
127	13040771	DO HA VY	17	10,5	27,5
128	13041305	HUYNH BAO NGOC	17	10,5	27,5

No	Cand No	Name & Surname	Reading	Writing	Total
129	13040603	PHAM KHANH NHI	18	9	27
130	13040063	TRAN LE NGOC MINH	22	4,5	26,5
131	13040260	LE MANH DAT	16	10,5	26,5
132	13040317	NGUYEN NGOC KY HAN	16	10,5	26,5
133	13040258	DINH KHAI DAT	17	9	26
134	13041218	HOANG DUY MINH	14	12	26
135	13040578	TRAN KHOI NGUYEN	15	10,5	25,5
136	13040626	DO LE THIEN PHUC	22	3	25
137	13040925	DUONG VAN HUU BANG	11	13,5	24,5
138	13040161	NGUYEN NGOC KIM ANH	15	9	24
139	13040968	NGUYEN THUY CHI	15	9	24
140	13040365	QUACH MINH HY	13	9	22
141	13040116	TRINH QUOC AN	15	6	21
142	13040281	DO TRI DUNG	17	3	20
143	13041316	TRINH MINH BAO NGOC	14	4,5	18,5
144	13041504	TRAN QUY VUONG	15	3	18
145	13040670	VU NGOC SANG	8	9	17
146	13040062	NGUYEN QUANG HAI	0	0	ABSENT
147	13040192	VU TU ANH	0	0	ABSENT
148	13040451	NGUYEN DAN LINH	0	0	ABSENT
149	13040689	BUI PHU THANH	0	0	ABSENT
150	13040702	PHAM PHUONG THAO	0	0	ABSENT
151	13040822	BUI DANG DUC ANH	0	0	ABSENT
152	13040864	NGUYEN HOAI ANH	0	0	ABSENT
153	13040992	NGUYEN TRUONG DI	0	0	ABSENT
154	13040994	DO NGOC DIEP	0	0	ABSENT
155	13041019	MAI LAM TUNG DUONG	0	0	ABSENT
156	13041467	TRAN HA TRANG	0	0	ABSENT